

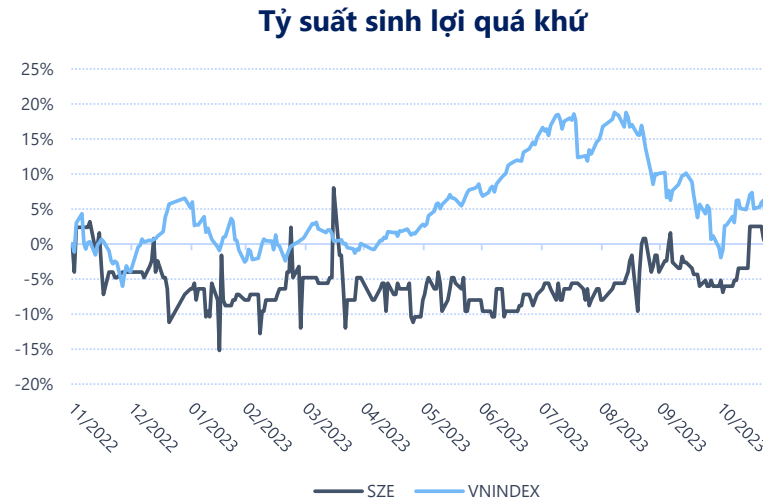
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZE

## CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>13,000 VNĐ</b>		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	8.6%	13.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 12,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	390
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,750
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	0.17



**DT thuần**  
Q3 2023

**108.3**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 21.1 | +24.2%  
Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -0.2%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**292.5**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 29.3 | -9.1%

**LN thuần**  
Q3 2023

**9.8**  
tỷ VNĐ

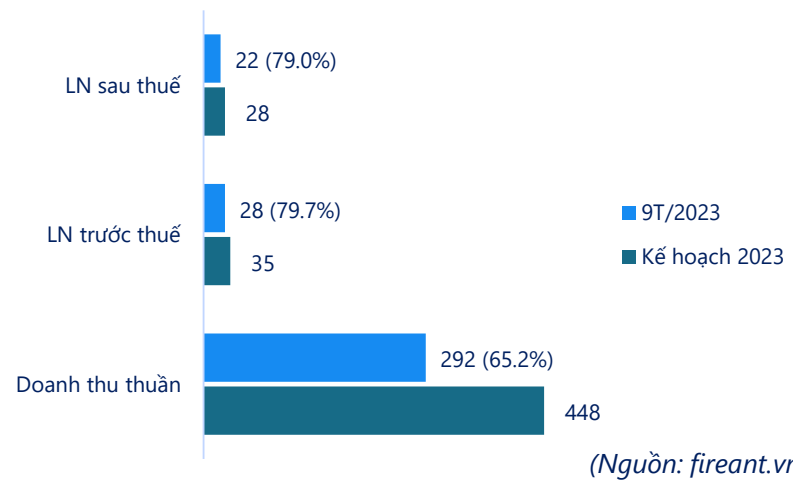
Kỳ trước: ↗ 0.6 | +7.0%  
Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +23.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**27.1**  
tỷ VNĐ

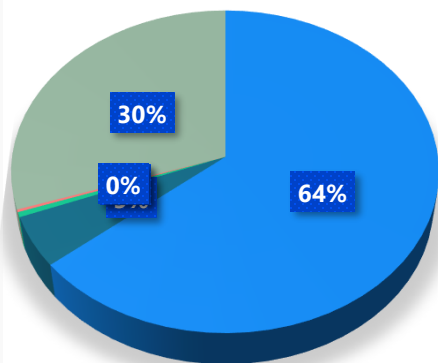
Cùng kỳ: ↗ 4.6 | +20.3%

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông

- Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
- Nguyễn Duy Hưng
- Công đoàn CTCP Môi trường Sonadezi
- Trần Văn Đây
- Khác



**LNTT**  
Q3 2023

**10.0**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.6 | +7.0%  
Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +22.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**28.2**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +5.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZE

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108.3</b>	<b>108.5</b>	<b>-0.2%</b>	<b>292.5</b>	<b>321.8</b>	<b>-9.1%</b>
Giá vốn hàng bán	93.9	96.4	-2.6%	248.3	280.4	-11.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.4</b>	<b>12.1</b>	<b>19.2%</b>	<b>44.2</b>	<b>41.4</b>	<b>6.7%</b>
Doanh thu HĐTC	1.4	1.8	-20.7%	4.2	3.5	20.5%
Chi phí tài chính	0.8	0.7	7.9%	2.3	2.5	-9.4%
Chi phí lãi vay	0.8	0.7	7.9%	2.3	2.5	-9.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	5.3	5.2	1.2%	19.0	19.9	-4.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.8</b>	<b>7.9</b>	<b>23.2%</b>	<b>27.1</b>	<b>22.5</b>	<b>20.3%</b>
LN khác	0.3	0.3	-4.1%	1.1	4.2	-74.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.0</b>	<b>8.2</b>	<b>22.3%</b>	<b>28.2</b>	<b>26.7</b>	<b>5.4%</b>
Thuế TNDN	2.1	1.5	35.2%	5.9	5.5	7.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.0</b>	<b>6.7</b>	<b>19.4%</b>	<b>22.3</b>	<b>21.3</b>	<b>4.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>8.0</b>	<b>6.7</b>	<b>19.4%</b>	<b>22.3</b>	<b>21.3</b>	<b>4.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	22.5	44.6	12.7	1.0	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.5	2.9	7.7	6.6	14.0	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	18.3	1.0	4.7	6.6	6.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.2	26.4	13.1	1.4	19.7	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

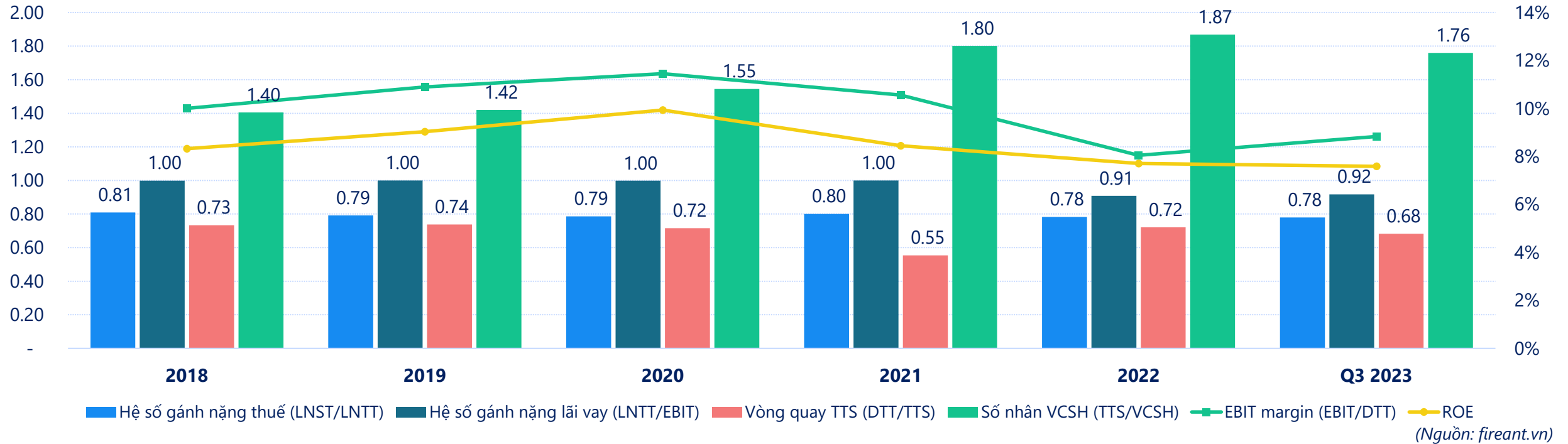
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>272.8</b>	<b>245.6</b>	<b>11.1%</b>	<b>41.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.4	50.8	-69.8%	2.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	78.0	53.9	44.7%	11.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	155.2	131.3	18.2%	23.7%
Hàng tồn kho	21.8	8.9	143.3%	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.5	0.6	323.9%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>381.3</b>	<b>399.9</b>	<b>-4.6%</b>	<b>58.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	255.4	280.3	-8.9%	39.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	65.8	57.6	14.3%	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.5	7.5	0.0%	1.1%
Tài sản dài hạn khác	52.6	54.5	-3.3%	8.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>654.1</b>	<b>645.4</b>	<b>1.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>277.8</b>	<b>287.5</b>	<b>-3.4%</b>	<b>42.5%</b>
Nợ ngắn hạn	199.5	197.9	0.8%	30.5%
Nợ vay ngắn hạn	19.9	26.6	-25.0%	3.0%
Nợ dài hạn	78.3	89.6	-12.6%	12.0%
Nợ vay dài hạn	78.3	89.6	-12.6%	12.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>376.3</b>	<b>357.9</b>	<b>5.1%</b>	<b>57.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	376.3	357.9	5.1%	57.5%

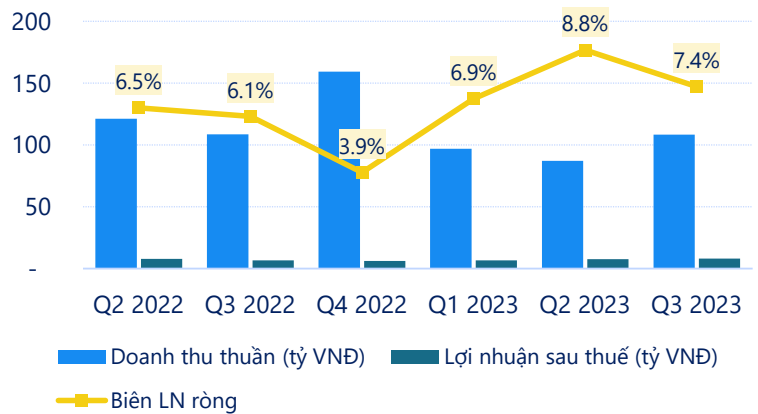
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZE

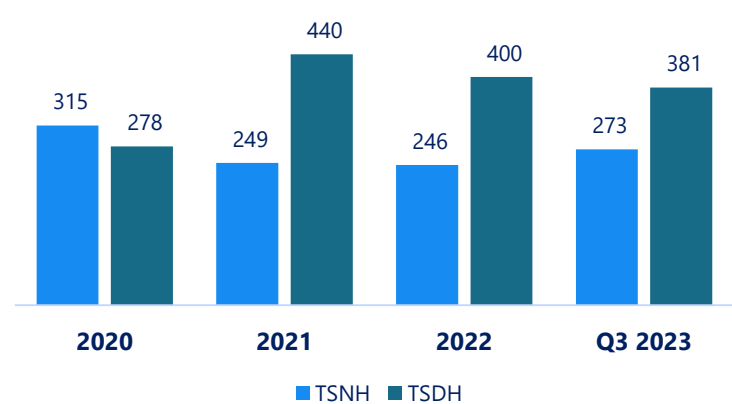
## Phân tích Dupont



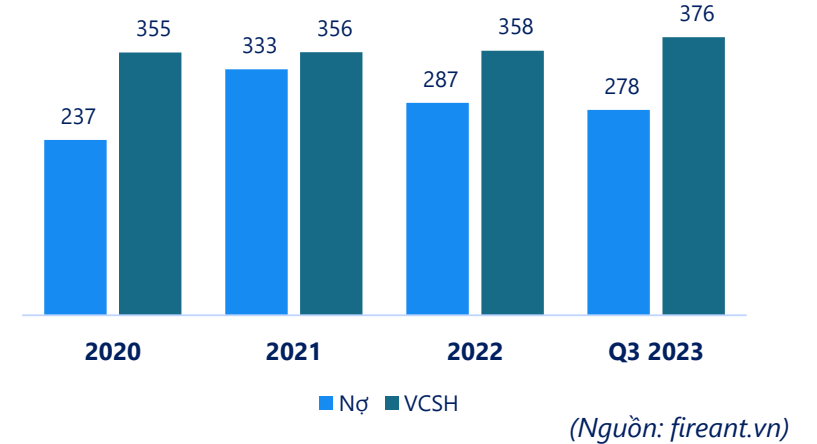
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZE

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.7%	10.4%	11.0%	9.0%	6.4%	7.8%
Biên LNST (TTM)	8.1%	8.6%	9.0%	8.5%	5.7%	6.3%
Biên LN EBIT (TTM)	10.0%	10.9%	11.5%	10.6%	8.0%	8.8%
ROE (TTM)	8.3%	9.0%	9.9%	8.4%	7.7%	7.6%
ROA (TTM)	5.9%	6.4%	6.4%	4.7%	4.1%	4.3%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	196.3	142.6	87.9	98.2	89.8	109.5
Số ngày nắm giữ HTK	8.0	9.6	12.1	23.0	15.1	29.2
Số ngày phải trả NCC	26.6	32.0	57.7	85.0	58.3	62.5
Vòng quay TSCĐ	3.5	4.1	5.0	1.8	1.6	1.7
Vòng quay TTS	497.9	495.1	509.9	658.6	506.1	534.5

## Thanh khoản

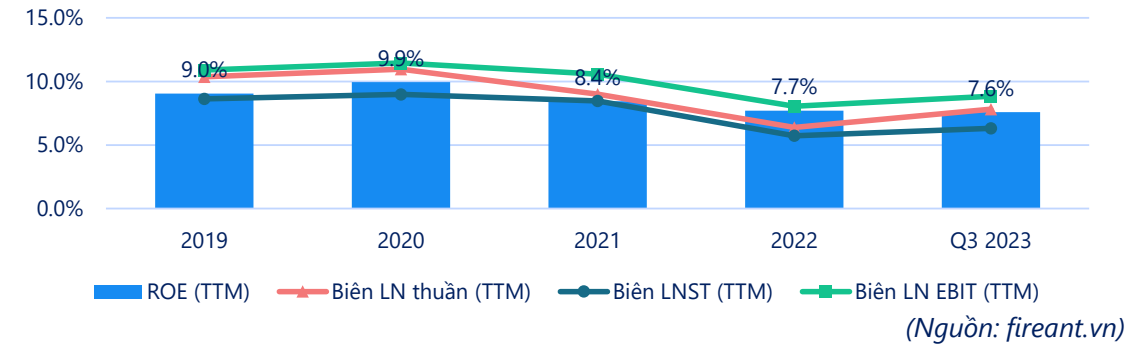
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	2.0	1.5	1.1	1.2	1.4
Khả năng TT nhanh	1.9	1.9	1.4	1.0	1.2	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.4	0.4	0.2	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	642.1	-	573.1	-	10.9	12.0

## Nhóm chỉ số định giá

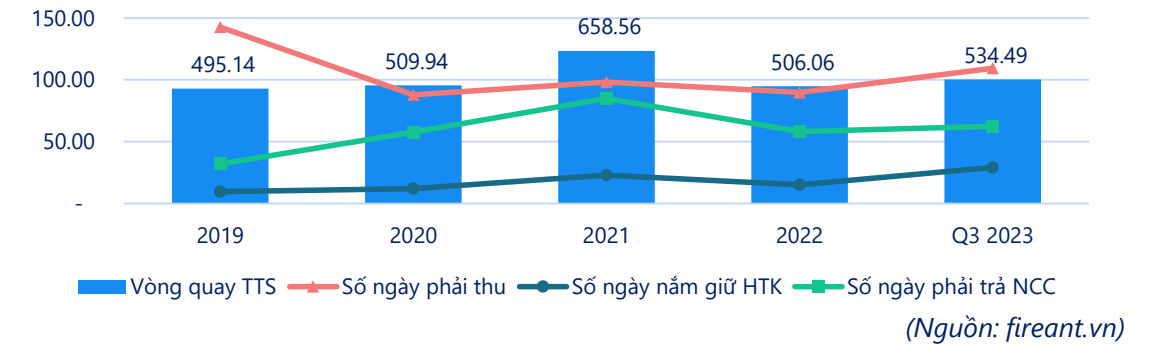
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	953	1,051	1,172	1,001	918	951
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,503	11,731	11,841	11,866	11,925	12,537
P/E	8.5	9.6	12.4	15.0	13.1	12.3
P/B	0.7	0.9	1.2	1.3	1.0	0.9
P/S	0.7	0.8	1.1	1.3	0.7	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

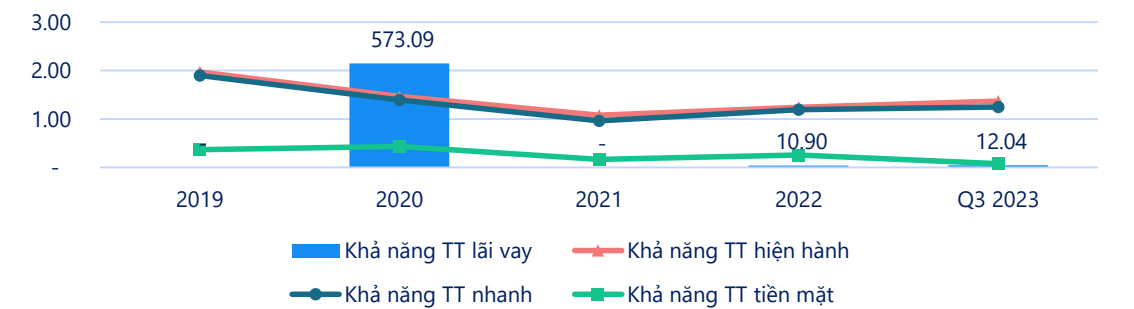
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



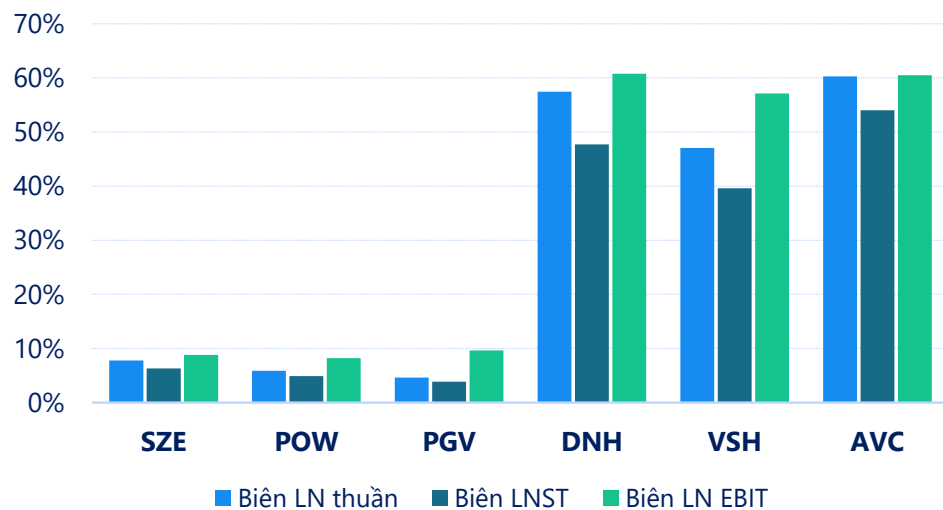
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SZE</b>	292.5	-9.1%	22.3	4.7%	7.6%	6.6%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

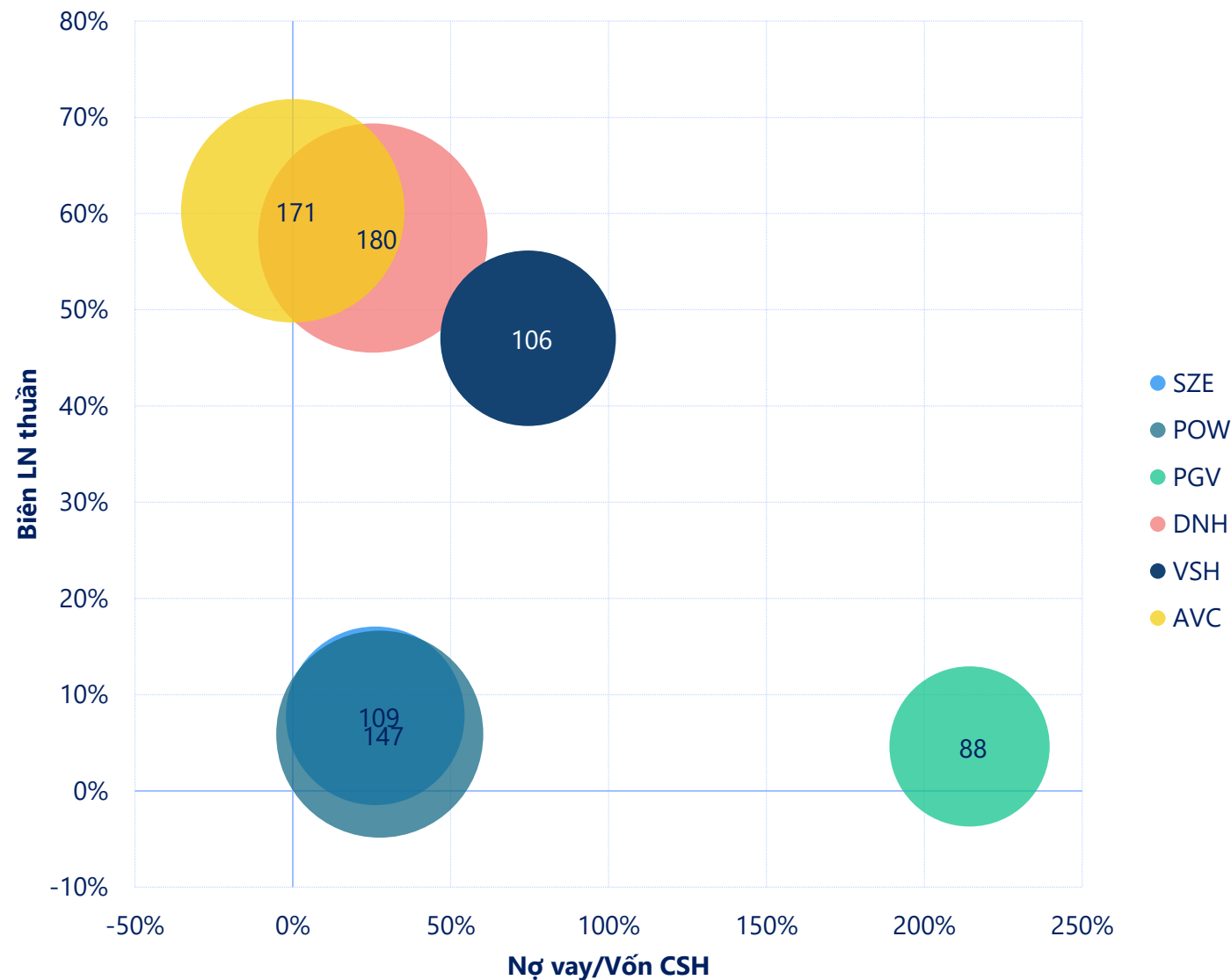
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)